

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CHÍ SỢI CAO SU V.R.G SA DO

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(đã được kiểm toán)



Công ty Cổ Phần Chỉ sợi Cao su V.R.G Sa do

Lô K5, K6, K7 Đường N9A, KCN Dầu Giây, Thị trấn Dầu Giây, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai.

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 31
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 31

1007
C
C
H
H
QUA

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Chỉ sợi Cao su V.R.G Sa do (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ Phần Chỉ sợi Cao su V.R.G Sa do được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3602936948 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 08 tháng 10 năm 2012, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 15 tháng 11 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lô K5, K6, K7 Đường N9A, KCN Dầu Giây, Thị trấn Dầu Giây, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai..

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Trương Thị Mai Trúc	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 24/07/2020
Ông Trần Hữu Phước	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 24/07/2020
Ông Ông Nguyễn Văn Năm	Thành viên	
Ông Đinh Ngọc Hòa	Thành viên	
Bà Phạm Trà Giang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/07/2020
Ông Vũ Quốc Vinh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 24/07/2020
Ông Nguyễn Trần Nghiêm Vũ	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đinh Ngọc Hòa	Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Hằng	Kế toán trưởng

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Lưu Thị Tố Như	Trưởng ban	
Ông Tạ Anh Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/07/2020
Bà Vương Nữ Hồng Huệ	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 24/07/2020

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

Công ty Cổ Phần Chỉ sợi Cao su V.R.G Sa do

Lô K5, K6, K7 Đường N9A, KCN Dầu Giây, Thị trấn Dầu Giây, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai.

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Đinh Ngọc Hòa

Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 01 tháng 02 năm 2021

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ Phần Chỉ sợi Cao su V.R.G Sa do

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ Phần Chỉ sợi Cao su V.R.G Sa do được lập ngày 01 tháng 02 năm 2021, từ trang 06 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Các khoản công nợ phải thu, phải trả tại thời điểm 31/12/2020 đã được gửi thư xác nhận nhưng chưa được đối chiếu đầy đủ.
- Tại thời điểm 31/12/2020, Công ty chưa thực hiện trích lập đầy đủ các khoản dự phòng phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính. Bằng các thủ tục kiểm toán đã thực hiện, chúng tôi không thể đánh giá được các ảnh hưởng của vấn đề này tới báo cáo tài chính đính kèm.
- Công ty ghi nhận tăng nguyên giá tài sản cố định đối với phần chi phí xây dựng cơ bản bị loại trừ so với Báo cáo quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản với số tiền 1.797.154.068 VND, khấu hao lũy kế tương ứng tại thời điểm 31/12/2020 là 169.970.488 VND.
- Công ty đã ghi nhận vào kết quả kinh doanh năm 2020 các nghiệp vụ kinh tế phát sinh chưa đủ điều kiện ghi nhận doanh thu và giá vốn theo chế độ kế toán hiện hành với số tiền tương ứng lần lượt 5,389 tỷ VND và 3,955 tỷ VND.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề đã nêu tại "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ Phần Chi sợi Cao su V.R.G Sa do tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 1 trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính, trong đó mô tả đến thời điểm 31/12/2020 Công ty lỗ lũy kế toàn bộ vốn góp của chủ sở hữu với số tiền là 320.168.248.502 VND và tại thời điểm này các khoản nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn 191.135.018.716 VND. Những điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Ban Tổng giám đốc đã cam kết không có bất kỳ kế hoạch nào nhằm thu hẹp quy mô hoạt động do vậy Ban Tổng Giám đốc vẫn lập báo cáo dựa trên giả định về hoạt động liên tục. Vấn đề nhấn mạnh nêu trên không làm ảnh hưởng đến ý kiến ngoại trừ của chúng tôi.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Trần Trung Hiếu

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2018-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 03 năm 2021

Phạm Văn Sang

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 3864-2020-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		43.130.834.001	47.648.651.024
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	1.455.722.448	7.517.684.080
111	1. Tiền		1.455.722.448	7.517.684.080
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		14.740.225.298	12.558.646.074
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	04	13.997.535.743	10.678.804.374
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	05	352.600.555	2.273.047.844
133	2. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	06	89.675.884	243.991.196
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(16.000.000)	(953.610.456)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý	07	316.413.116	316.413.116
140	IV. Hàng tồn kho	09	23.303.328.529	22.717.900.480
141	1. Hàng tồn kho		23.303.328.529	24.591.673.325
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(1.873.772.845)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.631.557.726	4.854.420.390
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	960.749.675	1.317.564.507
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.670.808.051	3.497.676.484
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	-	39.179.399
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		348.166.566.153	380.014.219.204
220	II. Tài sản cố định		322.005.304.614	352.727.210.149
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	322.005.304.614	352.727.210.149
222	- Nguyên giá		479.627.695.188	478.922.998.592
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(157.622.390.574)	(126.195.788.443)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		26.161.261.539	27.287.009.055
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	26.161.261.539	27.287.009.055
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		391.297.400.154	427.662.870.228

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
 (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		390.597.752.151	372.736.403.281
310	I. Nợ ngắn hạn		234.265.852.717	168.404.503.847
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	58.263.221.285	63.823.744.256
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	3.083.448.264	3.714.996.852
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	238.424.316	208.422.839
314	4. Phải trả người lao động		1.132.026.670	1.263.513.835
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	270.238.264	479.406.727
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	56.662.509.174	30.316.432.044
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	114.615.591.436	68.597.593.986
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		393.308	393.308
330	II. Nợ dài hạn		156.331.899.434	204.331.899.434
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	156.331.899.434	204.331.899.434
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		699.648.003	54.926.466.947
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	699.648.003	54.926.466.947
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		320.000.000.000	320.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		320.000.000.000	320.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		352.412.335	352.412.335
420	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		515.484.170	515.484.170
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(320.168.248.502)	(265.941.429.558)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(265.941.429.558)	(212.465.297.680)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		(54.226.818.944)	(53.476.131.878)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		391.297.400.154	427.662.870.228

Trần Thị Hằng
 Người lập

Trần Thị Hằng
 Kế toán trưởng

Đinh Ngọc Hòa
 Tổng Giám đốc
 Đồng Nai, ngày 01 tháng 02 năm 2021



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	126.456.668.375	174.662.390.948
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	1.594.632.800	22.889.864
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		124.862.035.575	174.639.501.084
11	4. Giá vốn hàng bán	22	140.073.272.358	184.416.093.095
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(15.211.236.783)	(9.776.592.011)
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	365.037.424	295.350.003
22	7. Chi phí tài chính	24	26.403.484.538	26.370.699.914
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		26.283.880.717	26.229.956.310
25	8. Chi phí bán hàng	25	6.904.040.630	7.344.072.540
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.257.624.768	9.613.406.367
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(54.411.349.295)	(52.809.420.829)
31	11. Thu nhập khác	27	267.311.600	236.536.281
32	12. Chi phí khác	28	82.781.249	903.247.330
40	13. Lợi nhuận khác		184.530.351	(666.711.049)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(54.226.818.944)	(53.476.131.878)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(54.226.818.944)	(53.476.131.878)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	(1.695)	(1.671)

Trần Thị Hằng
 Người lập

Trần Thị Hằng
 Kế toán trưởng

Đinh Ngọc Hòa
 Tổng Giám đốc
 Đồng Nai, ngày 01 tháng 02 năm 2021



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2020

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		124.927.795.945	187.050.615.787
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(120.424.448.532)	(159.107.599.603)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(9.012.840.228)	(10.150.862.490)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		-	(4.330.330.983)
06	5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		4.768.119.157	6.463.794.040
07	6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.341.894.550)	(4.838.091.494)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(4.083.268.208)	15.087.525.257
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
27	1. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.309.126	9.574.513
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		3.309.126	9.574.513
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		-	2.300.000.000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.982.002.550)	(11.809.513.059)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(1.982.002.550)	(9.509.513.059)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(6.061.961.632)	5.587.586.711
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		7.517.684.080	1.930.097.369
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	1.455.722.448	7.517.684.080

Trần Thị Hằng
 Người lập

Trần Thị Hằng
 Kế toán trưởng

Đinh Ngọc Hòa
 Tổng Giám đốc
 Đồng Nai, ngày 01 tháng 02 năm 2021



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Chỉ sợi Cao su V.R.G Sa do được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3602936948 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 08 tháng 10 năm 2012, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 15 tháng 11 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lô K5, K6, K7 Đường N9A, KCN Dầu Giây, Thị trấn Dầu Giây, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai..

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 320.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 320.000.000.000 VND; tương đương 32.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất kinh doanh sợi cao su

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất sợi nhân tạo;
- Sản xuất các sản phẩm khác từ cao su;

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Đến thời điểm 31/12/2020, Công ty lỗ lũy kế toàn bộ vốn góp của chủ sở hữu với số tiền là 320.168.248.502 VND và tại thời điểm này các khoản nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn 191.135.018.716 VND. Những điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Ban Tổng giám đốc đã cam kết không có bất kỳ kế hoạch nào nhằm thu hẹp quy mô hoạt động do vậy Ban Tổng Giám đốc vẫn lập báo cáo dựa trên giả định về hoạt động liên tục.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15	năm
- Phương tiện vận tải	06 - 15	năm
- Thiết bị văn phòng	03	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05	năm

2.10 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán .

2.17 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: hàng bán bị trả lại.

Hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.22 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	57.393.565	116.376.021
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.398.328.883	7.401.308.059
	<u>1.455.722.448</u>	<u>7.517.684.080</u>

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Tan Pazarlama Ve	826.898.571	-	5.379.080.025	-
Dis Ticaret A.S.				
Erteks Tekstilic Ve	-	-	1.002.526.215	-
Dis Tic.San.Ltd.Sti				
Công ty Cổ phần	2.549.448.000	-	29.975	-
Furniweb Việt Nam				
Công ty TNHH	1.567.296.086	-	827.580.134	-
Jeon Kyung Vina				
Furniweb	1.405.888.650	-	4.857.726	-
Manufacturing				
Sdn.Bhd				
Công ty TNHH Li	1.449.273.502	-	-	-
Shin				
Công ty TNHH	1.411.969.672	-	423.311.350	-
MTV Yu Heng				
Các khoản phải thu	4.786.761.262	-	3.041.418.949	(953.610.456)
khách hàng khác				
	<u>13.997.535.743</u>	<u>-</u>	<u>10.678.804.374</u>	<u>(953.610.456)</u>
b) Trong đó: Phải	<u>99.809.600</u>	<u>-</u>	<u>237.976.640</u>	<u>-</u>

thu khách hàng là các bên liên quan

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 35)

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
Chi tiết đối tượng có số dư lớn				
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Cao su Mai Vĩnh	-	-	1.502.550.000	-
Shangri-La Kangmei Dairy Products Co.,Ltd	-	-	315.724.000	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Đông Vinh	130.510.050	-	-	-
Trả trước cho người bán khác	222.090.505	-	454.773.844	-
	<u>352.600.555</u>	<u>-</u>	<u>2.273.047.844</u>	<u>-</u>

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
Chi tiết nội dung số dư				
Phải thu về kinh phí công đoàn	-	-	24.966.487	-
Phải thu về bảo hiểm xã hội	4.845.858	-	-	-
Phải thu về bảo hiểm y tế	-	-	5.784.924	-
Tạm ứng	63.443.000	-	209.321.700	-
Phải thu khác	21.387.026	-	3.918.085	-
	<u>89.675.884</u>	<u>-</u>	<u>243.991.196</u>	<u>-</u>

7 . TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	31/12/2020		01/01/2020	
	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị</u>
		VND		VND
Tiền	-	316.413.116	-	316.413.116
		<u>316.413.116</u>		<u>316.413.116</u>

8 . NỢ XẤU

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty TNHH Dệt Kim Tân Hưng	-	-	816.734.800	113.676.690
- Arteca S.R.L	-	-	118.524.333	-
- Các khoản khác	16.000.000	-	209.597.234	77.569.221
	<u>16.000.000</u>	<u>-</u>	<u>1.144.856.367</u>	<u>191.245.911</u>

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.866.219.402	-	4.194.875.741	-
Công cụ, dụng cụ	92.020.000	-	125.620.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.866.869.513	-	1.217.496.788	-
Thành phẩm	17.383.276.149	-	18.958.737.331	(1.873.772.845)
Hàng hoá	13.462.737	-	13.462.737	-
Hàng gửi đi bán	81.480.728	-	81.480.728	-
	<u>23.303.328.529</u>	<u>-</u>	<u>24.591.673.325</u>	<u>(1.873.772.845)</u>

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	107.443.860.429	338.271.838.573	33.090.935.953	116.363.637	478.922.998.592
- Mua trong năm	659.696.596	45.000.000	-	-	704.696.596
Số dư cuối năm	108.103.557.025	338.316.838.573	33.090.935.953	116.363.637	479.627.695.188
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	19.135.480.396	95.930.646.833	11.013.297.577	116.363.637	126.195.788.443
- Khấu hao trong năm	5.169.830.019	23.784.484.328	2.472.287.784	-	31.426.602.131
Số dư cuối năm	24.305.310.415	119.715.131.161	13.485.585.361	116.363.637	157.622.390.574
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	88.308.380.033	242.341.191.740	22.077.638.376	-	352.727.210.149
Tại ngày cuối năm	83.798.246.610	218.601.707.412	19.605.350.592	-	322.005.304.614

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 8.038.062.549 VND

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	193.545.790	399.318.749
Chi phí bảo hiểm	437.562.735	452.812.148
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	329.641.150	465.433.610
	960.749.675	1.317.564.507
b) Dài hạn		
Phí sử dụng hạ tầng (*)	20.165.547.591	20.693.902.539
Chi phí trả trước dài hạn khác	5.995.713.948	6.593.106.516
	26.161.261.539	27.287.009.055

(*) Đây là phí sử dụng hạ tầng trả trước cho 41.510 m2 đất tại KCN Dầu Giây để thực hiện dự án. Thời hạn thuê 46 năm kể từ tháng 03/2014 theo Hợp đồng thuê đất số 01/2013/HĐTĐ.KCNDG ngày 14/03/2013.

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty TNHH MTV Tổng Công Ty Cao Su Đồng Nai	50.808.407.720	-	56.326.944.720	56.326.944.720
Công ty TNHH Behn Meyer Việt Nam	535.170.000	-	1.024.100.000	1.024.100.000
Công ty TNHH MTV Mạnh Thành Công	1.169.418.690	-	-	-
Phải trả các đối tượng khác	5.750.224.875	-	6.472.699.536	6.472.699.536
	58.263.221.285	-	63.823.744.256	63.823.744.256
b) Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 35)	50.824.467.720	50.824.467.720	56.326.944.720	56.326.944.720

13 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGÂN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi tiết đối tượng có số dư lớn		
- Công ty Lado Tekstil Sanayi Ve Ticaret Limited Sirketi	-	2.761.702.918
- Ruian Haipeng Trade Co., Ltd	1.261.808.664	-
- Yetiskin Tekstil San Ve Tic Ltd Sti	871.101.000	-
- Gyk Tekstil Pazarlama Ic Ve Dis Tic Ltd Sti	442.365.000	-
- Ipeks Iplik Ve Dok.San.Dis Tic Ltd.Sti	-	352.462.600
- Các khách hàng khác	508.173.600	600.831.334
	<u>3.083.448.264</u>	<u>3.714.996.852</u>

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	32.134.127	-	932.082.187	899.948.060	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	7.045.272	-	23.487.163	16.441.891	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	208.422.839	214.609.084	184.607.607	-	238.424.316
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
	<u>39.179.399</u>	<u>208.422.839</u>	<u>1.173.178.434</u>	<u>1.103.997.558</u>	<u>-</u>	<u>238.424.316</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi tiết nội dung số dư		
Chi phí lãi vay	270.238.264	427.524.277
Chi phí thù lao HĐQT, BKS	-	51.882.450
	<u>270.238.264</u>	<u>479.406.727</u>

16 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	61.644.587
Bảo hiểm xã hội	-	7.779.175
Bảo hiểm thất nghiệp	-	18.195.838
Phải trả cho Tổng Công Ty Công Nghiệp Sài Gòn - TNHH Một Thành Viên	7.887.614.720	7.887.614.720
Phải trả tiền lãi vay:		
+ Tổng Công Ty Công Nghiệp Sài Gòn - TNHH Một Thành Viên	48.723.928.100	22.282.761.370
+ Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Đồng Nai	2.359.354.597	1.219.393.889
+ Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Đồng Nai	46.364.573.503	21.063.367.481
Các khoản phải trả, phải nộp khác	50.966.354	58.436.354
	<u>56.662.509.174</u>	<u>30.316.432.044</u>
b) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 35)	<u>10.246.969.317</u>	<u>9.107.008.609</u>

Công ty Cổ Phần Chỉ sợi Cao su V.R.G Sa do

Lô K5, K6, K7 Đường N9A, KCN Dầu Giây, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai.

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

	01/01/2020		Trong năm		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
17 . VAY						
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	6.220.505.510	6.220.505.510	-	718.000.000	5.502.505.510	5.502.505.510
- Tổng Công Ty Công Nghiệp Sài Gòn - TNHH Một Thành Viên ⁽¹⁾	6.220.505.510	6.220.505.510	-	718.000.000	5.502.505.510	5.502.505.510
Nợ dài hạn đến hạn trả	62.377.088.476	62.377.088.476	48.000.000.000	1.264.002.550	109.113.085.926	109.113.085.926
- Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Đồng Nai ⁽²⁾	62.377.088.476	62.377.088.476	48.000.000.000	1.264.002.550	109.113.085.926	109.113.085.926
	<u>68.597.593.986</u>	<u>68.597.593.986</u>	<u>48.000.000.000</u>	<u>1.982.002.550</u>	<u>114.615.591.436</u>	<u>114.615.591.436</u>
b) Vay dài hạn						
- Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Đồng Nai ⁽²⁾	266.708.987.910	266.708.987.910	-	1.264.002.550	265.444.985.360	265.444.985.360
	<u>266.708.987.910</u>	<u>266.708.987.910</u>	<u>-</u>	<u>1.264.002.550</u>	<u>265.444.985.360</u>	<u>265.444.985.360</u>
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(62.377.088.476)	(62.377.088.476)	(48.000.000.000)	(1.264.002.550)	(109.113.085.926)	(109.113.085.926)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	<u>204.331.899.434</u>	<u>204.331.899.434</u>			<u>156.331.899.434</u>	<u>156.331.899.434</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng vay số 082/HĐ -CNS ngày 21/04/2017, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Số tiền vay: 6.342.005.510 VND;
- + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn của hợp đồng: từ ngày nhận nợ đến 30/09/2017;
- + Lãi suất cho vay: 0%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 5.502.505.510 VND;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: đảm bảo bằng chính tài sản bên vay.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(2) Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư phát triển số 2014.03/DA/KHDN ngày 01/04/2014 và phụ lục hợp đồng số 01 tháng 01/2015, phụ lục hợp đồng số 02 ngày 02/06/2015, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 310 tỷ đồng nhưng không vượt quá 61% tổng chi phí đầu tư không bao gồm thuế và lãi vay trong thời gian xây dựng dự án;
- + Mục đích vay: Thanh toán chi phí cho việc đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất chỉ sợi cao su và thanh toán lãi vay trong thời gian xây dựng dự án;
- + Thời hạn của hợp đồng: 120 tháng (bao gồm thời gian ân hạn);
- + Lãi suất cho vay: 8,5% - 9,3%/năm;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay:
 - Quyền sở hữu các công trình xây dựng gắn liền trên đất hình thành trong tương lai thuộc dự án Nhà máy sản xuất các loại chỉ sợi cao su theo Giấy phép xây dựng số 68/GPXD ngày 19/06/2013 và điều chỉnh giấy phép ngày 13/03/2014 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai cấp;
 - Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử dụng nhà ở và tài sản khác gắn liền trên đất số CC 956264 do Phó Giám đốc KT Giám đốc Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Đồng Nai cấp ngày 31/12/2015;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 265.444.985.360 VND; số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 109.113.085.926 VND.

c) Các khoản vay đối với các bên liên quan

	31/12/2020		01/01/2020	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	VND	VND	VND	VND
Vay				
- Tổng Công Ty Công Nghiệp Sài Gòn - TNHH Một Thành Viên (*)	5.502.505.510	2.359.354.597	6.220.505.510	1.219.393.889
	<u>5.502.505.510</u>	<u>2.359.354.597</u>	<u>6.220.505.510</u>	<u>1.219.393.889</u>

Ghi chú:

(*) Cổ đông sáng lập

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	320.000.000.000	352.412.335	515.484.170	(210.722.561.258)	110.145.335.247
Lỗ trong năm trước	-	-	-	(53.476.131.878)	(53.476.131.878)
Giảm khác	-	-	-	(1.742.736.422)	(1.742.736.422)
Số dư cuối năm trước	320.000.000.000	352.412.335	515.484.170	(265.941.429.558)	54.926.466.947
Số dư đầu năm nay	320.000.000.000	352.412.335	515.484.170	(265.941.429.558)	54.926.466.947
Lỗ trong năm nay	-	-	-	(54.226.818.944)	(54.226.818.944)
Số dư cuối năm nay	320.000.000.000	352.412.335	515.484.170	(320.168.248.502)	699.648.003

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm
	(%)	VND	(%)	VND
- Công ty TNHH MTV Tổng công ty cao su Đồng Nai	49,06	157.000.000.000	49,06	157.000.000.000
- Tổng công ty Công nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV	49,06	157.000.000.000	49,06	157.000.000.000
- Công ty CP Cao su Bến Thành	1,88	6.000.000.000	1,88	6.000.000.000
	<u>100</u>	<u>320.000.000.000</u>	<u>100</u>	<u>320.000.000.000</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	320.000.000.000	320.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	320.000.000.000	320.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	32.000.000	32.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	32.000.000	32.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	32.000.000	32.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần		

d) Các quỹ công ty

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	352.412.335	352.412.335
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	515.484.170	515.484.170
	<u>867.896.505</u>	<u>867.896.505</u>

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký hợp đồng thuê lại đất tại Khu công nghiệp Dầu Giây, xã Bàu Hàm 2, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai để sử dụng với mục đích xây dựng dự án Nhà máy sản xuất chỉ sợi cao su từ năm 14/03/2013 đến năm 18/08/2058. Diện tích khu đất thuê là 41.510 m2. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2020	01/01/2020
Đồng đô la Mỹ (USD)	32.265,92	262.546,42
Đồng Euro (EUR)	100,00	300,07

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	126.456.668.375	174.662.390.948
	126.456.668.375	174.662.390.948

21 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	1.594.632.800	-
Giảm giá hàng bán	-	22.889.864
	1.594.632.800	22.889.864

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	141.947.045.203	182.542.320.250
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.873.772.845)	1.873.772.845
	140.073.272.358	184.416.093.095
	48.020.841.700	85.848.450.000

Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi	3.309.126	9.574.513
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	357.009.185	285.775.490
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	4.719.113	-
	365.037.424	295.350.003

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	26.283.880.717	26.229.956.310
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	119.603.821	140.743.604
	26.403.484.538	26.370.699.914
	1.139.960.708	3.399.755.485

Trong đó: Chi phí tài chính đối với các bên liên quan
 (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 35)

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	331.604.480	437.961.354
Chi phí nhân công	966.175.091	821.169.394
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.663.254.695	5.090.023.546
Chi phí khác bằng tiền	943.006.364	994.918.246
	6.904.040.630	7.344.072.540

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	150.013.708	448.841.904
Chi phí nhân công	2.765.378.110	3.578.219.885
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.020.529.140	1.173.805.133
Chi phí/Hoàn nhập dự phòng	(937.610.456)	953.610.456
Thuế, phí, và lệ phí	5.087.346	20.727.924
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.949.685.422	1.998.824.537
Chi phí khác bằng tiền	1.304.541.498	1.439.376.528
	6.257.624.768	9.613.406.367

27 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý phế liệu	112.816.000	235.945.126
Cần trừ công nợ	25.366.000	-
Thu nhập do bồi thường hợp đồng	114.129.600	-
Thu nhập khác	15.000.000	591.155
	267.311.600	236.536.281

28 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Các khoản truy thu, phạt thuế	24.695.715	818.088.142
Chi phí khác	58.085.534	85.159.188
	82.781.249	903.247.330

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(54.226.818.944)	(53.476.131.878)
Các khoản điều chỉnh tăng	25.377.914.638	25.694.285.059
Các khoản điều chỉnh giảm	127.192.338	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	(28.721.711.968)	(27.781.846.819)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(54.226.818.944)	(53.476.131.878)
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(54.226.818.944)	(53.476.131.878)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	32.000.000	32.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.695)	(1.671)

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	99.150.507.658	133.919.759.642
Chi phí nhân công	11.749.130.631	12.964.482.979
Chi phí khấu hao tài sản cố định	31.426.602.131	31.658.855.178
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.012.021.622	13.211.188.974
Chi phí khác bằng tiền	2.718.132.947	4.711.746.152
	157.056.394.989	196.466.032.925

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.455.722.448	-	7.517.684.080	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	14.087.211.627	(16.000.000)	10.922.795.570	(953.610.456)
	15.542.934.075	(16.000.000)	18.440.479.650	(953.610.456)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	270.947.490.870	272.929.493.420
Phải trả người bán, phải trả khác	114.925.730.459	94.140.176.300
Chi phí phải trả	270.238.264	479.406.727
	386.143.459.593	367.549.076.447

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.455.722.448	-	-	1.455.722.448
Phải thu khách hàng, phải thu khác	14.071.211.627	-	-	14.071.211.627
	<u>15.526.934.075</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>15.526.934.075</u>
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.517.684.080	-	-	7.517.684.080
Phải thu khách hàng, phải thu khác	9.969.185.114	-	-	9.969.185.114
	<u>17.486.869.194</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>17.486.869.194</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2020				
Vay và nợ	114.615.591.436	156.331.899.434	-	270.947.490.870
Phải trả người bán, phải trả khác	114.925.730.459	-	-	114.925.730.459
Chi phí phải trả	270.238.264	-	-	270.238.264
	<u>229.811.560.159</u>	<u>156.331.899.434</u>	<u>-</u>	<u>386.143.459.593</u>
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	68.597.593.986	204.331.899.434	-	272.929.493.420
Phải trả người bán, phải trả khác	94.140.176.300	-	-	94.140.176.300
Chi phí phải trả	479.406.727	-	-	479.406.727
	<u>163.217.177.013</u>	<u>204.331.899.434</u>	<u>-</u>	<u>367.549.076.447</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	-	2.300.000.000
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	1.982.002.550	11.809.513.059

34. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

35. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Tổng công ty cao su Đồng Nai	Cổ đông sáng lập
Tổng công ty Công nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV	Cổ đông sáng lập
Công ty CP Cao su Bến Thành	Cổ đông sáng lập

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại thuyết minh số 17.)

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Mua hàng hóa, vật tư	48.020.841.700	85.848.450.000
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty cao su Đồng Nai	48.006.241.700	85.848.450.000
- Công ty CP Cao su Bến Thành	14.600.000	-
Chi phí tài chính	1.139.960.708	3.399.755.485
- Tổng công ty Công nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV	1.139.960.708	1.099.755.485
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty cao su Đồng Nai	-	2.300.000.000
Thu nhập khác	110.816.000	216.342.400
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty cao su Đồng Nai	110.816.000	216.342.400

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	99.809.600	237.976.640
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty cao su Đồng Nai	99.809.600	237.976.640
Phải trả cho người bán ngắn hạn	50.824.467.720	56.326.944.720
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty cao su Đồng Nai	50.808.407.720	56.326.944.720
- Công ty CP Cao su Bến Thành	16.060.000	-
Phải trả ngắn hạn khác	10.246.969.317	9.107.008.609
- Tổng công ty Công nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV	10.246.969.317	9.107.008.609
Vay ngắn hạn	5.502.505.510	6.220.505.510
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty cao su Đồng Nai	5.502.505.510	6.220.505.510

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu nhập của thành viên trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	572.351.076	576.455.492

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Trần Thị Hằng
 Người lập

Trần Thị Hằng
 Kế toán trưởng

Đinh Ngọc Hòa
 Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 01 tháng 02 năm 2021